

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	18 - 75

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC" hoặc "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 3 năm 2024 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

BVSC là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.580.730.141.705 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Lại Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Quang Vũ	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ Kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12816353/E-68638239/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 05 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Samán Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.396.590.445.126	5.080.994.655.407
110	I. Tài sản tài chính		5.389.032.460.379	5.074.653.021.947
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	140.867.055.495	167.854.336.536
111.1	1.1. Tiền		140.867.055.495	167.854.336.536
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	431.946.064.872	416.563.567.584
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	1.140.048.520.549	860.549.280.822
114	4. Các khoản cho vay	7.4	3.552.927.872.759	3.503.735.501.065
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	148.454.450.044	164.918.492.047
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(56.914.718.245)	(109.653.683.194)
117	7. Các khoản phải thu	8	52.618.671.469	57.967.118.793
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		30.000.000.000	22.650.925.000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		22.618.671.469	35.316.193.793
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		22.618.671.469	35.316.193.793
118	8. Trả trước cho người bán	8	4.795.925.298	10.152.924.445
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	9.109.679.975	8.986.931.664
122	10. Các khoản phải thu khác	8	15.931.608.387	13.048.922.259
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(50.752.670.224)	(19.470.370.074)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	7.557.984.747	6.341.633.460
131	1. Tạm ứng		281.314.692	205.700.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		401.532.080	155.779.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.781.137.975	5.914.154.460
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		94.000.000	66.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		562.677.180.056	547.665.110.380
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		485.018.480.389	471.214.589.773
212	1. Các khoản đầu tư		485.018.480.389	474.155.973.773
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	311.252.809.243	302.597.007.664
212.4	1.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	173.765.671.146	171.558.966.109
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.6	-	(2.941.384.000)
220	II. Tài sản cố định:		24.326.868.961	19.663.795.172
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.044.585.901	11.743.292.692
222	1.1. Nguyên giá		59.061.615.613	51.080.662.613
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(42.017.029.712)	(39.337.369.921)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.282.283.060	7.920.502.480
228	2.1. Nguyên giá		27.535.516.090	27.185.516.090
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(20.253.233.030)	(19.265.013.610)
250	III. Tài sản dài hạn khác		53.331.830.706	56.786.725.435
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.260.635.542	2.176.565.237
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	31.071.195.164	33.399.650.083
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	21.210.510.115
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.959.267.625.182	5.628.659.765.787

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.378.537.483.477	3.153.287.233.438
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.340.582.612.747	3.118.981.333.079
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.191.149.013.783	2.908.548.369.811
312	1.1. Vay ngắn hạn	14	3.191.149.013.783	2.908.548.369.811
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	5.237.613.755	4.686.958.543
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.147.362.006	11.259.867.371
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.301.080.000	21.326.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.201.210.428	22.189.529.933
323	6. Phải trả người lao động		68.088.033.830	113.102.490.705
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.424.467.409	1.682.252.723
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	32.790.707.857	21.478.614.332
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	2.976.737.867	2.827.318.436
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.266.385.812	11.879.931.225
340	II. Nợ phải trả dài hạn		37.954.870.730	34.305.900.359
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	37.954.870.730	34.305.900.359
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.580.730.141.705	2.475.372.532.349
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.580.730.141.705	2.475.372.532.349
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28	108.905.280.368	103.417.376.339
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20	59.379.106.210	59.379.106.210
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	59.379.106.210	59.379.106.210
416	5. Quỹ đầu tư phát triển	20	173.325.877.426	111.398.413.642
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		847.644.917.271	809.702.675.728
417.1	6.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		813.636.597.028	788.784.464.886
417.2	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		34.008.320.243	20.918.210.842
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.959.267.625.182	5.628.659.765.787

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		390.400.000	390.400.000
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	3. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	21.1	226.648.540.000	251.061.040.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	21.2	343.280.000	214.580.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	21.3	1.070.000.000	300.000.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	21.4	439.857.142.900	491.849.222.900
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	21.5	27.230.814.952.000	30.822.487.644.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		24.125.840.096.000	27.240.925.454.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		256.314.940.000	247.273.460.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		2.352.903.610.000	2.951.023.610.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ (VND)		408.571.430.000	111.507.010.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		87.184.876.000	271.758.110.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	21.6	102.645.200.000	155.046.150.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		92.325.110.000	36.783.150.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		10.320.090.000	118.263.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		289.953.288.000	255.117.898.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		661.322.300.000	661.322.300.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		1.136.076.907.018	938.847.666.218
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.7	627.018.903.779	530.836.444.058
028	b. Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VND)	21.7	456.638.390.938	395.900.015.767
029	c. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		50.422.260.378	-
030	d. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		1.997.351.923	12.111.206.393

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.8	1.124.108.113.146	926.765.480.460
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.114.441.083.442	906.421.210.233
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		9.667.029.704	20.344.270.227
032	7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		1.982.266.639	2.034.576.639
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		9.986.527.233	10.047.609.119

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025



Bà Vũ Thị Thùy Linh Bà Nguyễn Hồng Thủy Ông Nhữ Đình Hòa
 Người lập Người phê duyệt Người phê duyệt
 Phó phòng Tài chính Kế toán Kế Toán Trưởng Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		82.774.684.890	115.579.857.031
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	20.346.881.812	41.706.413.596
01.2	1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	31.732.210.927	20.466.878.307
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.3	30.695.592.151	53.406.565.128
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	38.522.827.607	32.928.694.365
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	183.045.009.205	209.780.125.098
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.3	1.019.059.000	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.4	135.524.500.467	187.630.857.315
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	10.000.000	-
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22.4	3.508.959.208	3.269.514.386
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.4	2.458.409.091	1.486.909.091
11	9. Thu nhập hoạt động khác	22.4	947.880.372	1.595.859.346
20	Cộng doanh thu hoạt động		447.811.329.840	552.271.816.632
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(54.409.078.408)	(79.564.307.598)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(38.043.971.245)	(44.299.413.868)
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(16.365.107.163)	(35.264.893.730)
24	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23	25.680.348.949	3.463.410.693
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(1.070.232.539)	(1.187.453.336)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(119.752.349.302)	(167.795.222.062)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(7.339.891.263)	(7.980.589.263)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(3.125.217.227)	(3.364.922.840)
32	7. Chi phí các dịch vụ khác		(8.686.280.025)	(11.018.339.205)
40	Cộng chi phí hoạt động		(168.702.699.815)	(267.447.423.611)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.604.797	3.006.527
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		469.822.792	567.333.549
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		471.427.589	570.340.076

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	24	(70.631.446.133)	(70.570.292.291)
60	Cộng chi phí tài chính		(70.631.446.133)	(70.570.292.291)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	25	(82.040.879.758)	(97.628.303.987)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		126.907.731.723	117.196.136.819
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	26	85.882	8.744.053
72	2. Chi phí khác	26	(360.000.006)	(296.689.351)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(359.914.124)	(287.945.298)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		126.547.817.599	116.908.191.521
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		111.180.713.835	131.706.206.944
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		15.367.103.764	(14.798.015.423)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	27	(14.292.619.515)	(14.797.890.377)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(12.015.625.152)	(15.755.016.991)
100.2	2. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(2.276.994.363)	957.126.614
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		112.255.198.084	102.110.301.144
	Trong đó:			
	Lợi nhuận thực hiện sau thuế		99.165.088.683	115.951.189.953
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	28	5.487.904.029	21.163.256.940
301	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		5.487.904.029	21.163.256.940
400	Tổng thu nhập toàn diện		5.487.904.029	21.163.256.940
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30.2	1.291	1.510

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025



Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng



Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền chi mua các tài sản tài chính		(62.497.782.360.803)	(80.322.437.506.979)
02	2. Tiền thu từ bán các tài sản tài chính		62.193.598.155.878	80.790.552.123.357
04	3. Cổ tức đã nhận		37.182.441.950	48.083.990.570
05	4. Tiền lãi đã thu		214.989.216.487	248.524.409.039
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(46.980.875.006)	(47.188.769.038)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(29.972.003.559)	(39.710.091.244)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(139.639.106.736)	(160.127.917.445)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(113.272.892.021)	(123.071.585.477)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.749.875.862.768	4.366.500.453.605
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.582.476.277.079)	(4.170.485.255.734)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(214.477.838.121)	590.639.850.654
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác		(6.405.953.000)	(2.652.963.600)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.405.953.000)	(2.652.963.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		3.929.434.282.758	6.645.700.000.000
33.2	1.1. Tiền vay khác		3.929.434.282.758	6.645.700.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.735.534.282.758)	(6.442.900.000.000)
34.3	2.1. Tiền chi trả gốc vay khác		(3.735.534.282.758)	(6.442.900.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.489.920)	(6.779.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		193.896.510.080	202.793.220.800
50	IV. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(26.987.281.041)	790.780.107.854
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	167.854.336.536	2.052.691.669
61	Tiền		167.854.336.536	2.052.691.669
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	140.867.055.495	792.832.799.523
71	Tiền		140.867.055.495	479.605.384.923
72	Các khoản tương đương tiền		-	313.227.414.600

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		43.717.700.878.002	54.923.514.594.715
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(40.004.331.919.610)	(54.304.458.706.508)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		6.550.532.661.323	10.530.527.802.987
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.918.288.838)	(2.714.319.830)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		902.632.158.307	965.337.603.367
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(885.395.972.243)	(893.576.428.702)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		53.193.746.798.724	71.169.066.131.547
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(63.274.737.074.865)	(82.380.602.640.929)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		197.229.240.800	7.094.036.647
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	21.7	938.847.666.218	1.089.386.805.836
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		530.836.444.058	340.173.685.859
34	- Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng		395.900.015.767	703.169.849.306
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		12.111.206.393	46.043.270.671

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	21.7	1.136.076.907.018	1.096.480.842.483
42	- Tiền gửi của đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		627.018.903.779	366.899.817.752
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		456.638.390.938	723.362.114.348
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		50.422.260.378	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.997.351.923	6.218.910.383

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng



Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
			Ngày 01/01/2024 (trình bày lại)	Ngày 01/01/2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 30/6/2024 (trình bày lại)	Ngày 30/6/2025	
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
									1	2	
A	B										
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	-	-	-	-	1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000	
1.2 Tháng dư vốn cổ phần			610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720	
1.3 Cổ phiếu quỹ			(496.682.500)	(496.682.500)	-	-	-	-	(496.682.500)	(496.682.500)	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			59.379.106.210	59.379.106.210	-	-	-	-	59.379.106.210	59.379.106.210	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ			59.379.106.210	59.379.106.210	-	-	-	-	59.379.106.210	59.379.106.210	
4. Quỹ đầu tư phát triển			64.107.298.271	111.398.413.642	47.291.115.371	-	61.927.463.784	-	111.398.413.642	173.325.877.426	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		28	82.371.389.459	103.417.376.339	31.924.189.995	(10.760.933.055)	14.064.853.891	(8.576.949.862)	103.534.646.399	108.905.280.368	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-	-	535.982	(535.982)	1.604.797	(1.604.797)	-	-	
7. Lợi nhuận chưa phân phối			719.584.017.723	809.702.675.728	102.110.301.144	(52.029.473.580)	112.255.198.084	(74.312.956.541)	769.664.845.287	847.644.917.271	
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện			692.194.789.215	788.784.464.886	115.951.189.953	(52.029.473.580)	99.165.088.683	(74.312.956.541)	756.116.505.588	813.636.597.028	
7.2 Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa thực hiện			27.389.228.508	20.918.210.842	(13.840.888.809)	-	13.090.109.401	-	13.548.339.699	34.008.320.243	
TỔNG CỘNG			2.316.916.772.093	2.475.372.532.349	181.326.142.492	(62.790.942.617)	188.249.120.556	(82.891.511.200)	2.435.451.971.968	2.580.730.141.705	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)						Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 30/6/2024	Ngày 30/6/2025			
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8			
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC												
Lãi từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	28	82.371.389.459	103.417.376.339	31.924.189.995	(10.760.933.055)	14.064.853.891	(8.576.949.862)	103.534.646.399	108.905.280.368			
TỔNG CỘNG		82.371.389.459	103.417.376.339	31.924.189.995	(10.760.933.055)	14.064.853.891	(8.576.949.862)	103.534.646.399	108.905.280.368			

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025



Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 3 năm 2024 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Phòng Giao dịch Hội sở	Tầng 1, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1	94 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Thanh Xuân	Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Hapulico, 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Thành Công	Tầng 10, Tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Phường Láng, Hà Nội
5. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ	11 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 81 Cao Thắng	Tầng 2, tòa 81 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi	Tầng G, Tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu	Tầng G, Tòa nhà 24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.580.730.141.705 VND, tổng tài sản là 5.959.267.625.182 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính; đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c,d,e đã nêu ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020. Ngày 26 tháng 4 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 18/2025/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 96/2020/TT-BTC, Thông tư 18/2025/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2025.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty;
 - Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, trừ trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Trường hợp này, tài sản tài chính AFS sẽ tiếp tục được hạch toán theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần "*Thu nhập toàn diện khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Xác định giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
Tài sản khác	03 - 05 năm

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến năm (05) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu do Công ty phát hành được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản trái phiếu phát hành được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

- Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc và mất việc

- Bảo hiểm thất nghiệp: Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.
- Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.
- Trợ cấp mất việc làm: Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.24 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu.

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc có thể thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	-	76.867.494
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	140.865.558.939	167.777.469.042
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.496.556	-
TỔNG CỘNG	140.867.055.495	167.854.336.536

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
1. Của Công ty		
Cổ phiếu	91.276.917	2.981.456.285.904
Trái phiếu	36.920.497	4.316.556.464.442
Chứng khoán khác	600.000	7.130.000.000
TỔNG CỘNG	128.797.414	7.305.142.750.346
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	4.424.188.195	95.733.351.004.724
Trái phiếu	65.042.479	6.775.172.451.470
Chứng khoán khác	75.985.318	122.644.041.390
TỔNG CỘNG	4.565.215.992	102.631.167.497.584

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	307.205.924.165	337.943.638.290	238.099.845.216	257.888.984.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.381.897.593	15.454.099.182	2.688.655.127	2.456.516.211
Chứng chỉ quỹ	65.621.372.237	78.548.327.400	65.240.346.725	75.053.113.200
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	81.164.953.403	81.164.953.403
TỔNG CỘNG	387.209.193.995	431.946.064.872	387.193.800.471	416.563.567.584

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần VND
NGÂN HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	21.576.432.682	94.149.875.000	94.149.875.000	16.576.432.682	81.439.670.000	81.439.670.000
Chứng chỉ quỹ	21.576.432.682	94.149.875.000	94.149.875.000	16.576.432.682	81.439.670.000	81.439.670.000
Ghi nhận theo giá gốc	54.304.575.044	54.304.575.044	25.255.987.552	83.478.822.047	83.478.822.047	32.728.401.392
Đầu tư tự doanh khác	12.747.117.619	12.747.117.619	-	13.123.117.619	13.123.117.619	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.557.457.425	41.557.457.425	25.255.987.552	70.355.704.428	70.355.704.428	32.728.401.392
TỔNG CỘNG	75.881.007.726	148.454.450.044	119.405.862.552	100.055.254.729	164.918.492.047	114.168.071.392

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND
DÀI HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	93.000.000.000	156.558.158.146	156.558.158.146	93.000.000.000	157.408.483.109	157.408.483.109
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000.000.000	156.558.158.146	156.558.158.146	93.000.000.000	157.408.483.109	157.408.483.109
Ghi nhận theo giá gốc	17.207.513.000	17.207.513.000	17.207.513.000	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	17.207.513.000	17.207.513.000	17.207.513.000	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000
TỔNG CỘNG	110.207.513.000	173.765.671.146	173.765.671.146	107.150.483.000	171.558.966.109	168.617.582.109

(*) Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.140.048.520.549	860.549.280.822
Dài hạn		
Trái phiếu tổ chức tín dụng (**)	311.252.809.243	302.597.007.664
TỔNG CỘNG	1.451.301.329.792	1.163.146.288.486

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6%/năm; và được dùng toàn bộ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(**) Các trái phiếu của các tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ bảy (07) năm đến tám (08) năm và được hưởng lãi suất từ 5,78%/năm đến 5,88%/năm; và được dùng toàn bộ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cho vay margin (*)	3.156.768.030.382	2.949.435.728.483
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	396.159.842.377	554.299.772.582
TỔNG CỘNG	3.552.927.872.759	3.503.735.501.065

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 11.567.815.319.240 VND và 10.214.284.611.750 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
Tài sản tài chính FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	307.205.924.165	39.363.344.022	(8.625.629.897)	337.943.638.290	238.099.845.216	32.439.014.894	(12.649.875.340)	257.888.984.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.381.897.593	1.352.454.000	(280.252.411)	15.454.099.182	2.688.655.127	6.000.000	(238.138.916)	2.456.516.211
Chứng chỉ quỹ	65.621.372.237	12.926.955.163	-	78.548.327.400	65.240.346.725	9.812.766.475	-	75.053.113.200
Trái phiếu	-	-	-	-	81.164.953.403	-	-	81.164.953.403
TỔNG CỘNG	387.209.193.995	53.642.753.185	(8.905.882.308)	431.946.064.872	387.193.800.471	42.257.781.369	(12.888.014.256)	416.563.567.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)*

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại (VND)
		Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Tài sản tài chính AFS								
Ngắn hạn	75.881.007.726	72.573.442.318	-	148.454.450.044	100.055.254.729	64.863.237.318	-	164.918.492.047
Ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Chứng chỉ quỹ	21.576.432.682	72.573.442.318	-	94.149.875.000	16.576.432.682	64.863.237.318	-	81.439.670.000
Ghi nhận theo giá gốc								
Đầu tư tự doanh khác	12.747.117.619	-	-	12.747.117.619	13.123.117.619	-	-	13.123.117.619
Cổ phiếu chưa niêm yết	41.557.457.425	-	-	41.557.457.425	70.355.704.428	-	-	70.355.704.428
Dài hạn	110.207.513.000	63.558.158.146	-	173.765.671.146	107.150.483.000	64.408.483.109	-	171.558.966.109
Ghi nhận theo giá trị hợp lý								
Chứng chỉ quỹ	93.000.000.000	63.558.158.146	-	156.558.158.146	93.000.000.000	64.408.483.109	-	157.408.483.109
Ghi nhận theo giá gốc								
Cổ phiếu chưa niêm yết	17.207.513.000	-	-	17.207.513.000	14.150.483.000	-	-	14.150.483.000
TỔNG CỘNG	186.088.520.726	136.131.600.464	-	322.220.121.190	207.205.737.729	129.271.720.427	-	336.477.458.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Ngắn hạn	56.914.718.245	109.653.683.194
Các khoản cho vay	27.866.130.753	27.835.262.539
- Cho vay margin	27.866.130.753	27.835.262.539
Các tài sản tài chính FVTPL	-	31.068.000.000
- Trái phiếu	-	31.068.000.000
Các tài sản tài chính AFS	29.048.587.492	50.750.420.655
- Cổ phiếu chưa niêm yết	16.301.469.873	37.627.303.036
- Đầu tư tự doanh khác	12.747.117.619	13.123.117.619
Dài hạn	-	2.941.384.000
Các tài sản tài chính AFS	-	2.941.384.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	2.941.384.000
TỔNG CỘNG	56.914.718.245	112.595.067.194

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng đầu kỳ (VND)	Mức (trích lập)/ hoàn nhập kỳ này (VND)
			Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (VND)		
I	HTM	2.107	1.451.301.329.792	1.451.301.329.792	-	-	-
1	Hợp đồng tiền gửi	7	1.140.048.520.549	1.140.048.520.549	-	-	-
2	Trái phiếu tổ chức tín dụng	2.100	311.252.809.243	311.252.809.243	-	-	-
II	Tài sản tài chính cho vay	-	3.552.927.872.759	3.525.061.742.006	(27.866.130.753)	(27.835.262.539)	(30.868.214)
1	Phải thu khách hàng về giao dịch margin	-	3.156.768.030.382	3.128.901.899.629	(27.866.130.753)	(27.835.262.539)	(30.868.214)
2	Các khoản cho vay ứng trước	-	396.159.842.377	396.159.842.377	-	-	-
III	FVTPL	-	-	-	-	(31.068.000.000)	31.068.000.000
1	Trái phiếu	-	-	-	-	(31.068.000.000)	31.068.000.000
IV	AFS	4.701.725	71.512.088.044	42.463.500.552	(29.048.587.492)	(53.691.804.655)	24.643.217.163
1	Ngắn hạn	2.256.103	54.304.575.044	25.255.987.552	(29.048.587.492)	(50.750.420.655)	21.701.833.163
	Đầu tư tự doanh khác	-	12.747.117.619	-	(12.747.117.619)	(13.123.117.619)	376.000.000
	Cổ phiếu	2.256.103	41.557.457.425	25.255.987.552	(16.301.469.873)	(37.627.303.036)	21.325.833.163
	- Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	18.564.000.000	(5.436.000.000)	(5.940.075.000)	504.075.000
	- Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBland	-	-	-	-	(20.784.000.000)	20.784.000.000
	- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô 3-2	240.000	4.680.000.000	-	(4.680.000.000)	(4.680.000.000)	-
	- Khác	1.041.103	12.877.457.425	6.691.987.552	(6.185.469.873)	(6.223.228.036)	37.758.163
2	Dài hạn	2.445.622	17.207.513.000	17.207.513.000	-	(2.941.384.000)	2.941.384.000
	Cổ phiếu	2.445.622	17.207.513.000	17.207.513.000	-	(2.941.384.000)	2.941.384.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu (GPINVEST)	2.445.622	17.207.513.000	17.207.513.000	-	(2.941.384.000)	2.941.384.000
TỔNG CỘNG			5.075.741.290.595	5.018.826.572.350	(56.914.718.245)	(112.595.067.194)	55.680.348.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	30.000.000.000	22.650.925.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	22.618.671.469	35.316.193.793
Cổ tức, lãi trái phiếu doanh nghiệp	1.124.004.180	7.347.831.800
Dự thu lãi tiền gửi	69.454.316	49.431.974
Dự thu lãi margin	21.425.212.973	27.918.930.019
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9.109.679.975	8.986.931.664
Phải thu khác	15.931.608.387	13.048.922.259
	77.659.959.831	80.002.972.716
Trả trước cho người bán	4.795.925.298	10.152.924.445
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Siêu Việt	858.670.000	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng PHCONS	-	1.699.357.801
Khác	1.137.255.298	5.653.566.644
	4.795.925.298	10.152.924.445
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán (*)	(50.752.670.224)	(19.470.370.074)
TỔNG CỘNG	31.703.214.905	70.685.527.087

(*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 30/6/2025	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20.784.907.522	19.470.370.074	1.282.300.150	-	20.752.670.224
Các khoản phải thu	17.984.907.522	16.670.370.074	1.282.300.150	-	17.952.670.224
Khách hàng H_CN1013	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Khách hàng H_CN1022	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Khách hàng H_CN1012	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Khác	10.519.907.522	9.205.370.074	1.282.300.150	-	10.487.670.224
Trả trước cho người bán	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
TỔNG CỘNG	50.784.907.522	19.470.370.074	31.282.300.150	-	50.752.670.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tạm ứng	281.314.692	205.700.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	401.532.080	155.779.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.781.137.975	5.914.154.460
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	1.872.063.808	938.181.978
- Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm	4.203.766.275	4.010.191.511
- Khác	705.307.892	965.780.971
Khác	94.000.000	66.000.000
TỔNG CỘNG	7.557.984.747	6.341.633.460

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	41.662.740.614	8.121.639.444	926.153.235	370.129.320	51.080.662.613
Mua trong kỳ	7.777.770.000	-	203.183.000	-	7.980.953.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	49.440.510.614	8.121.639.444	1.129.336.235	370.129.320	59.061.615.613
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	34.390.962.546	4.523.604.812	323.354.850	99.447.713	39.337.369.921
Khấu hao trong kỳ	2.074.421.028	491.453.748	82.449.139	31.335.876	2.679.659.791
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	36.465.383.574	5.015.058.560	405.803.989	130.783.589	42.017.029.712
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.271.778.068	3.598.034.632	602.798.385	270.681.607	11.743.292.692
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	12.975.127.040	3.106.580.884	723.532.246	239.345.731	17.044.585.901

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 24.272.891.956 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.095.701.956 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	24.217.727.834	2.967.788.256	27.185.516.090
Tăng trong kỳ	350.000.000	-	350.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	24.567.727.834	2.967.788.256	27.535.516.090
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	16.297.225.354	2.967.788.256	19.265.013.610
Hao mòn trong kỳ	988.219.420	-	988.219.420
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	17.285.444.774	2.967.788.256	20.253.233.030
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.920.502.480	-	7.920.502.480
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	7.282.283.060	-	7.282.283.060

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 13.815.551.090 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.815.551.090 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Chi phí vật dụng văn phòng	4.462.312.349	5.433.195.463
Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng	22.986.922.648	26.627.291.320
Chi phí công nghệ thông tin và bản quyền phần mềm	3.595.196.887	1.281.634.582
Khác	26.763.280	57.528.718
TỔNG CỘNG	31.071.195.164	33.399.650.083

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	20.990.280.531
Tiền lãi đã nhận trong năm	(990.280.531)
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	1.210.510.115
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	21.210.510.115
Tiền lãi đã nhận trong kỳ	(1.210.510.115)
Tiền lãi đã phân bổ trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGÂN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	Dưới 6,4	2.182.420.000.000	3.929.434.282.758	3.735.534.282.758	2.376.320.000.000
Vay trong nước:					
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		298.000.000.000	270.000.000.000	298.000.000.000	270.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải		295.000.000.000	596.000.000.000	593.000.000.000	298.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		300.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		384.000.000.000	1.038.534.282.758	822.534.282.758	600.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		98.000.000.000	490.000.000.000	294.000.000.000	294.000.000.000
- Các ngân hàng khác		660.000.000.000	934.900.000.000	1.128.000.000.000	466.900.000.000
Vay nước ngoài:					
- Ngân hàng Hua Nan	Dưới 7,1	147.420.000.000	-	-	147.420.000.000
Vay các đối tượng khác		726.128.369.811	1.897.509.403.019	1.808.808.759.047	814.829.013.783
TỔNG CỘNG		2.908.548.369.811	5.826.943.685.777	5.544.343.041.805	3.191.149.013.783

(*) Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, bao gồm vay thấu chi và vay có tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi, trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	4.622.824.888	4.054.479.137
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	614.788.867	632.479.406
TỔNG CỘNG	5.237.613.755	4.686.958.543

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả các bên liên quan	1.375.692.052	754.650.473
Phải trả chi phí sửa chữa văn phòng	-	8.377.519.658
Phải trả khác	771.669.954	2.127.697.240
TỔNG CỘNG	2.147.362.006	11.259.867.371

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
1	Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	9.787.358.550	89.097.322.111	(88.566.702.996)	10.317.977.665
-	Cửa nhân viên Công ty	2.495.038.599	37.572.498.758	(38.679.414.902)	1.388.122.455
-	Cửa nhà đầu tư cá nhân	7.292.319.951	51.524.823.353	(49.887.288.094)	8.929.855.210
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 27.1)	11.708.452.849	12.015.625.152	(20.402.283.579)	3.321.794.422
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	52.018.421	304.583.990	(363.984.674)	(7.382.263)
4	Các loại thuế khác	641.700.113	3.867.041.263	(3.939.920.772)	568.820.604
	TỔNG CỘNG	22.189.529.933	105.284.572.516	(113.272.892.021)	14.201.210.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả chi phí hoạt động môi giới	1.797.176.789	948.156.038
Phải trả phí dịch vụ mua ngoài	9.005.468.975	970.505.527
Phải trả tiền lãi vay ngân hàng	5.533.560.825	3.838.128.876
Phải trả tiền lãi cho tổ chức và cá nhân khác	16.454.501.268	15.721.823.891
TỔNG CỘNG	32.790.707.857	21.478.614.332

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả khác	2.976.737.867	2.827.318.436
TỔNG CỘNG	2.976.737.867	2.827.318.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tái chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ dầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025									
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	111.398.413.642	103.417.376.339	809.702.675.728	2.475.372.532.349
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	-	(12.385.492.757)	(12.385.492.757)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	61.927.463.784	-	(61.927.463.784)	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	112.255.198.084	112.255.198.084
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	-	5.487.904.029	-	5.487.904.029
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	173.325.877.426	108.905.280.368	847.644.917.271	2.580.730.141.705

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24 tháng 6 năm 2025 về phương án sử dụng lợi nhuận năm 2024, Công ty trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 61.927.463.784 VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quân trị số tiền 12.385.492.757 VND, ngoài ra Công ty sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2024 là 8% (800 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 722.001.450.000 VND, tương đương với số tiền 57.760.116.000 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn đầu lệ VND	dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 (trình bày lại)	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	64.107.298.271	82.371.389.459	719.584.017.723	2.316.916.772.093	
Cổ tức trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(9.458.223.074)	(9.458.223.074)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	47.291.115.371	-	(47.291.115.371)	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	102.110.301.144	102.110.301.144	
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	-	21.163.256.940	-	21.163.256.940	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	4.719.864.865	4.719.864.865	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	111.398.413.642	103.534.646.399	769.664.845.287	2.435.451.971.968	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
TỔNG CỘNG	72.200.145	722.001.450.000	100,0%

(*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	72.233.937	72.233.937
Cổ phiếu thường	72.233.937	72.233.937
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	72.233.937	72.233.937
Cổ phiếu thường	72.233.937	72.233.937
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.792	33.792
Cổ phiếu thường	33.792	33.792
Số lượng cổ phần đang lưu hành	72.200.145	72.200.145
Cổ phiếu thường	72.200.145	72.200.145

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	225.896.540.000	228.209.040.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	152.000.000	152.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	600.000.000	22.700.000.000
TỔNG CỘNG	226.648.540.000	251.061.040.000

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	343.280.000	214.580.000
TỔNG CỘNG	343.280.000	214.580.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu	1.070.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG	1.070.000.000	300.000.000

21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu	31.627.750.000	75.551.830.000
Chứng chỉ quỹ	108.229.392.900	103.229.392.900
Trái phiếu	300.000.000.000	313.068.000.000
TỔNG CỘNG	439.857.142.900	491.849.222.900

21.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	24.125.840.096.000	27.240.925.454.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	256.314.940.000	247.273.460.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.352.903.610.000	2.951.023.610.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	408.571.430.000	111.507.010.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	87.184.876.000	271.758.110.000
TỔNG CỘNG	27.230.814.952.000	30.822.487.644.000

21.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	92.325.110.000	36.783.150.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	10.320.090.000	118.263.000.000
TỔNG CỘNG	102.645.200.000	155.046.150.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.7 Tiền gửi và phải thu của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	627.018.903.779	530.836.444.058
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	626.601.536.102	521.520.620.275
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	417.367.677	9.315.823.783
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng	456.638.390.938	395.900.015.767
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	50.422.260.378	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.997.351.923	12.111.206.393
TỔNG CỘNG	1.136.076.907.018	938.847.666.218

21.8 Phải trả Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	1.114.441.083.442	906.421.210.233
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	9.667.029.704	20.344.270.227
TỔNG CỘNG	1.124.108.113.146	926.765.480.460

21.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.222.356.323	1.505.540.935
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1.342.263.389	997.986.672
TỔNG CỘNG	2.564.619.712	2.503.527.607

21.10 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	3.178.193.243.355	2.977.354.658.502
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.4)	3.156.768.030.382	2.949.435.728.483
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	3.156.768.030.382	2.949.435.728.483
Phải trả lãi margin	21.425.212.973	27.918.930.019
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	21.425.212.973	27.918.930.019
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng tiền trước bán chứng khoán (Thuyết minh 7.4)	396.159.842.377	554.299.772.582
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	396.159.842.377	554.299.772.582
TỔNG CỘNG	3.574.353.085.732	3.531.654.431.084

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	421.060.874.906	407.654.845.694	13.406.029.212	29.714.009.564
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	35.697.750.000	31.364.518.979	4.333.231.021	3.319.050.500
3	Chứng chỉ quỹ	2.130.000.000	2.110.000.000	20.000.000	58.004.527
4	Trái phiếu niêm yết	1.932.253.560.000	1.931.469.280.000	784.280.000	20.000.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	50.970.424.442	50.096.953.403	873.471.039	6.778.290.495
6	Chứng chỉ tiền gửi	4.000.929.870.540	4.000.000.000.000	929.870.540	1.817.058.510
TỔNG CỘNG		6.443.042.479.888	6.422.695.598.076	20.346.881.812	41.706.413.596
II LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	963.328.016.578	999.826.794.125	(36.498.777.547)	(38.309.644.979)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	30.624.063.500	32.169.257.198	(1.545.193.698)	(1.242.518.889)
3	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(4.747.250.000)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		993.952.080.078	1.031.996.051.323	(38.043.971.245)	(44.299.413.868)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kê toán trong kỳ (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I LOẠI FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	307.205.924.165	337.943.638.290	30.737.714.125	19.789.139.554	10.948.574.571	26.445.172.070	(15.496.597.499)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	14.381.897.593	15.454.099.182	1.072.201.589	(232.138.916)	1.304.340.505	1.648.850.169	(344.509.664)
3	Chứng chỉ quỹ	65.621.372.237	78.548.327.400	12.926.955.163	9.812.766.475	3.114.188.688	3.638.188.688	(524.000.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		387.209.193.995	431.946.064.872	44.736.870.877	29.369.767.113	15.367.103.764	31.732.210.927	(16.365.107.163)
II LOẠI AFS								
Ngắn hạn								
1	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	21.576.432.682	94.149.875.000	72.573.442.318	64.863.237.318	7.710.205.000	9.817.975.000	(2.107.770.000)
		21.576.432.682	94.149.875.000	72.573.442.318	64.863.237.318	7.710.205.000	9.817.975.000	(2.107.770.000)
Dài hạn								
1	Cổ phiếu niêm yết	93.000.000.000	156.558.158.146	63.558.158.146	64.408.483.109	(850.324.963)	4.246.878.891	(5.097.203.854)
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
		93.000.000.000	156.558.158.146	63.558.158.146	64.408.483.109	(850.324.963)	4.246.878.891	(5.097.203.854)
TỔNG CỘNG		114.576.432.682	250.708.033.146	136.131.600.464	129.271.720.427	6.859.880.037	14.064.853.891	(7.204.973.854)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

22.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	30.695.592.151	53.406.565.128
- Cổ phiếu	29.939.555.330	41.760.702.120
- Lãi từ trái phiếu FVTPL	756.036.821	11.645.863.008
Từ tài sản tài chính HTM	38.522.827.607	32.928.694.365
- Trái phiếu	8.655.801.579	3.501.159.024
- Hợp đồng tiền gửi	29.867.026.028	29.427.535.341
Từ các khoản cho vay	183.045.009.205	209.780.125.098
- Cho vay margin	155.985.276.086	170.562.096.134
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	27.059.733.119	39.218.028.964
Từ tài sản tài chính AFS	1.019.059.000	-
- Cổ phiếu	1.019.059.000	-
TỔNG CỘNG	253.282.487.963	296.115.384.591

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	135.524.500.467	187.630.857.315
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	10.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.458.409.091	1.486.909.091
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.508.959.208	3.269.514.386
Thu nhập hoạt động khác	947.880.372	1.595.859.346
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	57.939.977	311.252.870
- Doanh thu khác	889.940.395	1.284.606.476
TỔNG CỘNG	142.449.749.138	193.983.140.138

23. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (Thuyết minh 7.7)	30.868.214	(1.171.019.578)
Chi phí dự phòng tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 7.7)	(25.711.217.163)	(2.292.391.115)
TỔNG CỘNG	(25.680.348.949)	(3.463.410.693)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ LÃI VAY

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Chi phí lãi vay ngân hàng	48.676.306.955	45.319.299.996
Chi phí lãi vay khác	21.955.139.178	25.250.992.295
TỔNG CỘNG	70.631.446.133	70.570.292.291

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	47.761.535.248	70.097.489.734
- Lương và các khoản phúc lợi	46.621.542.488	68.887.486.724
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.139.992.760	1.210.003.010
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	1.028.135.566	919.134.453
Chi phí vật tư văn phòng	150.853.471	107.516.030
Chi phí công cụ, dụng cụ	770.614.562	547.423.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.611.599.240	2.848.849.351
Chi phí thuê, phí và lệ phí	3.847.287.840	3.341.081.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.490.072.289	12.492.673.065
Chi phí khác	5.380.781.542	7.274.136.485
TỔNG CỘNG	82.040.879.758	97.628.303.987

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Thu nhập khác	85.882	8.744.053
- Thu nhập khác	85.882	8.744.053
Chi phí khác	(360.000.006)	(296.689.351)
- Chi phí khác	(360.000.006)	(296.689.351)
Kết quả hoạt động khác	(359.914.124)	(287.945.298)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2024: 20%).

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	126.547.817.599	116.908.191.521
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	30.504.496.810	559.575.097
Lỗi chưa thực hiện trong kỳ	-	14.798.015.423
Các khoản dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	30.868.214	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính được hoàn nhập trong kỳ	3.982.131.948	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận		
Thu nhập từ cổ tức	(30.958.614.330)	(41.760.702.120)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	(15.367.103.764)	-
Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(23.593.470.716)	(1.717.612.613)
Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế năm trước	(31.068.000.000)	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính ghi nhận trong kỳ	-	(10.012.382.357)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	60.078.125.761	78.775.084.951
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.015.625.152	15.755.016.991
Thuế TNDN hiện hành ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	11.708.452.849	5.791.258.197
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(20.402.283.579)	(16.236.634.181)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.321.794.422	5.309.641.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	10.728.550.635	8.451.556.272	2.276.994.363	(957.126.614)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	27.226.320.095	25.854.344.087	1.371.976.008	5.290.814.235
TỔNG CỘNG	37.954.870.730	34.305.900.359	3.648.970.371	4.333.687.621
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			189.774.353.649	171.529.501.796
Trong đó:				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL			53.642.753.185	42.257.781.369
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS			136.131.600.464	129.271.720.427
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			37.954.870.730	34.305.900.359

28. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	129.271.720.427	6.859.880.037	-	136.131.600.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(25.854.344.088)	(1.371.976.008)	-	(27.226.320.096)
TỔNG CỘNG	103.417.376.339	5.487.904.029	-	108.905.280.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	6.197.216.029	22.590.999.996
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	6.197.216.029	22.590.999.996
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(709.312.000)	(1.427.743.056)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(709.312.000)	(1.427.743.056)
TỔNG CỘNG	5.487.904.029	21.163.256.940

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn
	Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị là Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	Bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

		Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tập đoàn Bảo Việt	Phí lưu ký	59.704.336	115.923.978
	Phí công nghệ thông tin	(34.359.770)	(26.958.416)
	Thuê văn phòng	(4.892.848.200)	(5.278.198.200)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	124.415.923	64.438.577
	Phí giao dịch chứng khoán	344.849.090	76.361.443
	Thuê văn phòng 11 Nguyễn Công Trứ	(1.302.840.000)	(1.707.120.000)
	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(226.363.636)	(241.178.953)
	Tiền điện tại văn phòng 94 Bà Triệu	(31.734.976)	(27.507.840)
	Chi phí khác	(4.313.494)	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	81.129.760	123.392.990
	Phí lưu ký	9.281.628	3.095.488
	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(2.068.710.106)	(2.279.645.500)
	Phí Bảo hiểm khác	(120.000)	-
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	117.703.530	917.255.986
	Phí lưu ký	365.330	202.929
	Phí tư vấn	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng 233 Đồng Khởi	(3.235.431.328)	(2.996.714.518)
	Tiền điện và tiền gửi xe	(747.487.093)	(650.396.550)
	Phí quản lý tòa nhà	(1.196.783.926)	(1.098.189.858)
	Chi phí máy bay	(3.779.000)	(142.319.332)
	Chi phí khác	(16.625.700)	(161.316.636)
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Vay ngắn hạn	-	(340.000.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
Tập đoàn Bảo Việt	Phí tư vấn chuyển nhượng TNPQ	(50.000.000) (13.479.208)	- 13.479.20	- (34.359.770)	(50.000.000) (34.359.770)
	Dịch vụ Công nghệ thông tin				
	Đặt cọc thuê văn phòng tại số 8 Lê Thái Tổ	897.022.170	-	-	897.022.170
	Thuê văn phòng tại số 8 Lê Thái Tổ	-	4.892.848.200	(4.892.848.200)	-
	Phí lưu ký	-	59.704.336	(59.704.336)	-
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Tiền ứng tư vấn	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
	Thuê văn phòng	-	3.058.407.272	(3.058.407.272)	-
	Chi phí khác	-	15.174.470	(36.048.470)	(20.874.000)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(754.650.473)	1.447.668.527	(2.068.710.106)	(1.375.692.052)
	Doanh thu khác	-	90.411.388	(90.411.388)	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại 233 Đồng Khởi	496.864.277	-	-	496.864.277
	Chi phí thuê văn phòng và quản lý dịch vụ	-	4.432.215.254	(4.432.215.254)	-
	Chi phí khác	-	731.656.588	(767.891.793)	(36.235.205)
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ tức	6.800.000.000	-	(6.800.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Tiền gửi thanh toán	6.236.537.906	178.656.562.369	(184.023.329.195)	869.771.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát; Tiền lương của Hội đồng quản trị chuyên trách, Tổng giám đốc và người quản lý khác:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, tiền lương của Hội đồng quản trị chuyên trách	413.333.340	925.929.162
Lương của Ban Tổng giám đốc Công ty	1.001.304.945	1.005.100.405
	1.414.638.285	1.931.029.567

30.2 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế - VND	112.255.198.084	102.110.301.144
Loại trừ lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện sau thuế - VND	13.090.109.401	(13.840.888.809)
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế - VND	99.165.088.683	115.951.189.953
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) - VND	(5.949.905.321)	(6.957.071.397)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	93.215.183.362	108.994.118.556
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.200.145	72.200.145
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.291	1.510

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Quản trị được ước tính bằng 6% lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Đến 1 năm	17.879.751.582	21.226.855.782
Trên 1 - 5 năm	51.791.854.004	55.331.778.425
Trên 5 năm	9.072.791.640	13.609.187.460
Tổng cộng	78.744.397.226	90.167.821.667

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Đầu tư tài sản tài chính VND	Tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Kỳ này					
1. Doanh thu bộ phận	322.078.468.880	122.316.571.497	2.468.409.091	1.419.307.961	448.282.757.429
2. Chi phí bộ phận	197.754.554.912	29.768.093.784	3.125.217.227	8.686.280.025	239.334.145.948
3. Chi phí phân bổ	58.944.049.264	22.385.333.739	451.747.140	259.749.615	82.040.879.758
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	65.379.864.704	70.163.143.974	(1.108.555.276)	(7.526.721.679)	126.907.731.723
Kỳ trước					
1. Doanh thu bộ phận	400.680.496.799	148.508.551.396	1.486.909.091	2.166.199.422	552.842.156.708
2. Chi phí bộ phận	245.175.084.038	78.459.369.819	3.364.922.840	11.018.339.205	338.017.715.902
3. Chi phí phân bổ	70.757.551.443	26.225.637.507	262.578.407	382.536.629	97.628.303.986
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	84.747.861.318	43.823.544.070	(2.140.592.156)	(9.234.676.412)	117.196.136.820

(*) Công ty chưa trình bày các khoản mục tài sản và nợ phân bổ do hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về cách thức và tiêu chí phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Công tác QTRR tại Công ty được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong Công ty.

Bộ phận QTRR chịu trách nhiệm theo dõi và báo cáo rủi ro thường xuyên và liên tục đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty. Định kỳ hàng quý, Công ty tiến hành họp Hội đồng QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong quý, nhận diện và đánh giá mức độ của các rủi ro trọng yếu tác động tới hoạt động kinh doanh của Công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình. Ban Điều hành Công ty cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh

Các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 01/2015/QĐ/HĐQT-BVSC ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2015. Qua từng năm, Hội đồng Quản trị điều chỉnh, bổ sung các hạn mức này cho phù hợp với thị trường và chiến lược của công ty. Phụ lục mới nhất về Phân cấp quyết định đầu tư và Hạn mức đầu tư được Hội đồng Quản trị ban hành và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2025, thay thế cho phụ lục trước đó được ban hành vào ngày 17 tháng 3 năm 2017,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh (tiếp theo)

Danh mục các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục. Danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường niêm yết giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu, chứng chỉ quỹ. Tính tới ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 24,97%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà Công ty sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết lên kết quả kinh doanh khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VND)</i>
30 tháng 6 năm 2025		
Kịch bản 1	+10%	5.639.544.253
Kịch bản 2	-10%	(17.242.117.141)
31 tháng 12 năm 2024		
Kịch bản 1	+10%	5.874.359.750
Kịch bản 2	-10%	(17.123.174.567)

Đối với cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ: khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho Công ty chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng (Xem phần quản lý rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ ở phần sau của Thuyết minh này).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng cho khách hàng vay ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, hạn mức đầu tư vào tiền gửi ngân hàng được thực hiện tuân thủ theo Quy định của Tập đoàn Bảo Việt và hạn mức rủi ro mà HĐQT đã phê duyệt vào đầu các năm tài chính. Thực tế cho thấy Công ty không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị Công ty. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Để quản trị rủi ro tín dụng trong dịch vụ cho vay ký quỹ, Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng. Các thông tin về mức độ tín nhiệm, lịch sử giao dịch và tài sản của khách hàng là những tiêu chí chính để xếp loại. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật.

Công ty cũng đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp, sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng, v.v. Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không trả toàn món vay khi đến hạn. Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị					Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị	Tổng cộng	Đơn vị: VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị							
	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Trên 1 năm				
30 tháng 6 năm 2025								
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	1.451.301.329.792	-	-	-	-	-	1.451.301.329.792	
Trái phiếu	311.252.809.243	-	-	-	-	-	311.252.809.243	
Hợp đồng tiền gửi	1.140.048.520.549	-	-	-	-	-	1.140.048.520.549	
Tài sản tài chính khác								
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.571.121.652.043	-	-	-	683.373.113	2.518.641.999	3.574.323.667.155	
Phải thu cổ tức	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.124.004.180	-	-	-	-	-	1.124.004.180	
Khác	3.545.074.927.473	-	-	-	677.668.041	2.518.641.999	3.548.271.237.513	
	4.922.720.390	-	-	-	5.705.072	-	4.928.425.462	
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.867.055.495	-	-	-	-	-	140.867.055.495	
TỔNG CỘNG	5.163.290.037.330	-	-	-	683.373.113	2.518.641.999	5.166.492.052.442	

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Đơn vị: VND				
	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị		Trên 1 năm		
	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng		
31 tháng 12 năm 2024					
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định					
Trái phiếu	1.163.146.288.486	-	-	-	1.163.146.288.486
Hợp đồng tiền gửi	302.597.007.664	-	-	-	302.597.007.664
	860.549.280.822	-	-	-	860.549.280.822
Tài sản tài chính khác	3.533.356.409.658	-	-	788.284.863	3.537.234.991.520
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	21.210.510.115	-	-	-	21.210.510.115
Phải thu cổ tức	7.347.831.800	-	-	-	7.347.831.800
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.502.155.475.371	-	-	781.335.691	3.506.027.108.061
Khác	2.642.592.372	-	-	6.949.172	2.649.541.544
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.854.336.536	-	-	-	167.854.336.536
TỔNG CỘNG	4.864.357.034.680	-	-	788.284.863	4.868.235.616.542

Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và công nợ trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính có cùng kỳ hạn. Rủi ro thanh khoản xuất hiện khi Công ty tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ các nghĩa vụ thanh toán cho VSD, các Sở Giao dịch Chứng khoán và các khách hàng giao dịch chứng khoán.

Chính sách của Công ty là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, tuân thủ chính sách nội bộ về cân đối dòng tiền và thanh khoản. Tại Công ty chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ cũng như các nghĩa vụ thanh toán khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị	Không có ngày đáo hạn xác định	Đơn vị: triệu đồng				
			Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2025							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Các khoản đầu tư tài chính	-	587.381	1.153.510	-	-	-	1.740.891
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.153.510	-	-	-	1.153.510
Cổ phiếu	-	587.381	-	-	-	-	587.381
Tài sản tài chính khác	2.519	69.801	3.555.304	-	-	-	3.627.624
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	20.000	-	-	-	-	20.000
Phải thu cổ tức	-	-	1.124	-	-	-	1.124
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.519	-	3.545.752	-	-	-	3.548.271
Khác	-	49.801	8.428	-	-	-	58.229
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	140.867	-	-	-	140.867
TỔNG CỘNG	2.519	657.182	4.849.681	-	-	-	5.509.382
NỢ TÀI CHÍNH							
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	3.191.149	-	-	-	3.191.149
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	10.803	-	-	-	10.803
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	5.238	-	-	-	5.238
Khác	-	-	3.137	-	-	-	3.137
TỔNG CỘNG	-	-	3.210.326	-	-	-	3.210.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

12 năm 2024.

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị	Không có ngày đáo hạn xác định	Đơn vị: triệu đồng				
			Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2024							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Các khoản đầu tư tài chính	-	495.815	954.495	-	-	-	1.450.310
Trái phiếu	-	-	81.165	-	-	-	81.165
Hợp đồng tiền gửi	-	-	873.330	-	-	-	873.330
Cổ phiếu	-	495.815	-	-	-	-	495.815
Tài sản tài chính khác	3.090	94.373	3.514.460	-	-	-	3.611.923
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	21.211	-	-	-	-	21.211
Phải thu cổ tức	-	-	7.348	-	-	-	7.348
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.090	-	3.502.937	-	-	-	3.506.027
Khác	-	73.162	4.175	-	-	-	77.337
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	167.854	-	-	-	167.854
TỔNG CỘNG	3.090	590.188	4.636.809	-	-	-	5.230.087
NỢ TÀI CHÍNH							
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	2.908.548	-	-	-	2.908.548
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	1.919	-	-	-	1.919
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	4.687	-	-	-	4.687
Khác	-	-	12.499	-	-	-	12.499
TỔNG CỘNG	-	-	2.927.653	-	-	-	2.927.653

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày


32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025


Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán


Bà Nguyễn Hồng Thúy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng




Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn